

## MODULE 3: VERB TENSES

Thì Dạng	SIMPLE PRESENT (Hiện tại đơn)	SIMPLE PAST (Quá khứ đơn)
Khẳng định	S + V[-s/es]	S + V-ed/V cột 2
Phủ định	S + don't / doesn't + V1	S + didn't + V1
Nghi vấn	Do / Does + S + V1 ...?	Did + S + V1 ...?
Dấu hiệu nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- always, usually, occasionally, often, ...</li> <li>- every: every day, every year, every Sunday</li> <li>- once a day, twice..., 3 times...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- yesterday</li> <li>- last + time: last week, last Sunday...</li> <li>- time+ ago : two months ago, five years ago...</li> <li>- in the past, in + year (past): in 1990, ...</li> </ul>

Thì Dạng	PRESENT CONTINUOUS (Hiện tại tiếp diễn)	PAST CONTINUOUS (Quá khứ tiếp diễn)
Khẳng định	S + am / is / are + V-ing	S + was / were + V-ing
Phủ định	S + am not / isn't / aren't + V-ing	S + wasn't / weren't + V-ing
Nghi vấn	Am / Is / Are + S + V-ing ...?	Was / Were + S + V-ing ...?
Dấu hiệu nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- now, at present</li> <li>- at the moment</li> <li>- Sau câu mệnh lệnh : Vd: Keep silent! The baby is sleeping. Look! He is running.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- At that moment</li> <li>- When / As + S + (simple past), S + was/ were V-ing Vd: When I came, she was crying.</li> <li>- While : Vd: A dog crossed the road while I was driving.</li> </ul>

Thì Dạng	PRESENT PERFECT (Hiện tại hoàn thành)	PAST PERFECT (Quá khứ hoàn thành)
Khẳng định	S + has / have + V-ed/V cột 3	S + had + V-ed/V cột 3
Phủ định	S + hasn't / haven't + V-ed/ V cột 3	S + hadn't + V-ed/ V cột 3
Nghi vấn	Has / Have + S + V-ed/ V cột 3 ...?	Had + S + V-ed/ V cột 3 ...?
Dấu hiệu nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- just, already, ever, yet, recently, lately,...</li> <li>- since, for : since 1995, for 9 years</li> <li>- so far, up to now, It is the first time.....</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- after + S + had V<sub>3/ED</sub>, (simple past)</li> <li>- before + (simple past), S + had V<sub>3/ED</sub></li> <li>- By the time + S + V(simple past), S + had V<sub>3/ED</sub>: cho đến lúc.....</li> </ul>

<b>Thì Dạng</b>	<b>SIMPLE FUTURE (Tương lai đơn)</b>	<b>FUTURE PERFECT (Tương lai hoàn thành)</b>
<b>Khẳng định</b>	<b>S + will + V 1</b>	<b>S + will have+ V-ed/ V cột 3</b>
<b>Phủ định</b>	<b>S + won't + V 1</b>	<b>S + won't have + V-ed/ V cột 3</b>
<b>Nghi vấn</b>	<b>Will + S + V 1?</b>	<b>Will + S + have + V-ed/ V cột 3...?</b>
<b>Dấu hiệu nhận biết</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- tomorrow</li> <li>- next + time : next week, next Monday,....</li> <li>- in the future</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- by the end of this month</li> <li>- by the time+S+ V (simple present), S + will have V<sub>3/ED</sub></li> </ul>

<b>Thì Dạng</b>	<b>NEAR FUTURE (Tương lai gần)</b>	<b>FUTURE CONTINUOUS (Tương lai tiếp diễn)</b>
<b>Khẳng định</b>	<b>S + am/is/are going to + V 1</b>	<b>S + will be + ving</b>
<b>Dấu hiệu nhận biết</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diễn tả 1 kế hoạch, dự định.</li> <li>- Diễn tả 1 dự đoán có căn cứ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diễn tả 1 sự việc đang xảy ra ở tương lai.</li> </ul>